

# PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 297, NĂM THỨ 24

THÁNG 4-2019



Điện Tử Thư (E-Mail): [huynhaitong@gmail.com](mailto:huynhaitong@gmail.com)  
Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



## NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

**PHÚC TRUNG**

Thủ Quỹ:

**DIỆU LAN**

Kiểm Soát:

**PHƯỚC SƠN**

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON**

**CHÂN ĐẠI LƯỢNG**

**MINH HÒA**

**NHÂN CA**

**TÂM KHÔNG**

**TÂM TUỆ TĨNH**

**TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH**

**HÀN TRÚC**

**HỒNG DƯƠNG**

**MINH CHÁNH**

**MINH ĐỨC**

**TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA**

**NHÂN CA**

# MỤC LỤC

<i>Đường ngay nẻo chánh</i>	BBT	3
<i>Phép Thiên đình có thể ngừa bệnh Alz.</i>	Hoang Phong dịch	4
<i>Pháp Cú 349 Phẩm Tham Ái</i>	HT. Thích Minh Châu dịch	8
<i>Thơ: Một Giot buồn</i>	Phổ Đồng	8
<i>Giáo Sư John Vũ - Nguyên Phong ...</i>	Hạt Giống Tâm Hồn	9
<i>Thơ: Bình Minh</i>	Tuệ Sỹ	12
<i>Chuyển hóa về Tinh Đô Tông</i>	Nguyễn Thế Đăng	13
<i>Hư Hư Lục: Dòng suối trường xuân</i>	Thích Nữ Như Thủy	15
<i>Bốn dấu ấn Phật Pháp</i>	Đạt Lai Lạt Ma - Hồng Như dịch	16
<i>Đức Phật và tương lai Phật Giáo</i>	Hoang Phong dịch	19
<i>Ngôi chùa PG trong thế giới Hồi Giáo</i>	Tịnh Thủy dịch	27

Tranh bìa

**Hoa Sen**

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài  
đăng trong**

**Nguyệt San Phật Học**

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

**Ban Biên Tập**

**Nguyệt San Phật Học**

## Đường ngay nẻo chánh

Khi mới bước vào con đường tu học, ai cũng vậy siêng năng chuyên cần, nhưng về lâu về dài không thấy mình đạt được sở cầu, nên nản chí, đó là tâm trạng chung của nhiều người.

Nếu người tu dùng đặt mục tiêu của mình quá cao, vượt khỏi khả năng của mình thì sẽ không đối diện với sự chán nản, thất vọng.

Người tu Phật muốn đạt được thần thông, điều này cũng dễ hiểu, vì trước tiên có sự hiểu làm là tu để có thần thông, xuất hồn lên được cảnh cao siêu, thứ nữa là tu luyện để đạt được như thế.

Nhưng hãy nhớ rằng đức Phật không dạy cho chúng ta tu để có thần thông, ngài chỉ dạy tu để giải thoát khỏi luân hồi, khỏi phải triền miên khổ hải từ kiếp này đến kiếp nọ. Muốn giải thoát khỏi luân hồi chính là tạo nghiệp lành từ thân, khẩu, ý.

Thân tức là hành động phải làm tránh làm việc ác chẳng những con người đối với con người mà còn không làm ác đối với tất cả chúng sinh, chẳng những không làm ác mà còn phải làm lành, chẳng những không giết hại chúng sinh mà còn phải thương yêu chúng. Giúp đỡ người khác hay mọi loài chúng sinh khi gặp cảnh nghèo khó, nguy hiểm khôn cùng.

Khẩu tức là lời nói, không nói những lời ác làm cho mọi người, mọi loài phải khổ đau trái lại phải nói những lời lành, làm vui lòng, hữu ích cho mọi người mọi loài vật chung quanh ta.

Ý tức là những ý nghĩ, tư tưởng tránh nghĩ đến những điều xấu, có hại cho người khác. Trái lại trong tâm ta luôn luôn nghĩ đến điều lành, hữu ích cho mọi người, mọi loài chung quanh.

Sống ở trên đời, người ta thường nghĩ đến sự giàu có, danh và lợi. Phật dạy Tam độc đó là tham, sân và si. Nó sẽ làm cho người ta mù quáng chạy theo những thứ phù du đó, gây ra biết bao đau khổ cho người khác, đó là ác nghiệp.

Phật dạy khi người ta trút hơi thở cuối cùng rồi, sẽ bỏ lại tất cả người thân yêu, tài sản, danh lợi. Chỉ mang theo có một thứ đó là nghiệp lành hay nghiệp ác mà thôi..

Cho nên, nếu người ta tu làm đúng theo lời Phật dạy là hàng ngày, hàng giờ tránh gây mọi ác nghiệp và luôn tạo nghiệp lành từ Thân, Khẩu, Ý. Như vậy, sẽ hữu ích và sẽ tránh khỏi sai lầm tu để đạt được thần thông. Thần thông không lợi ích chỉ cho người tu.

Là Phật tử, là con của Phật. Vậy chúng ta hãy làm đúng lời Phật dạy hữu ích cho chúng ta chẳng những kiếp này mà còn cho những kiếp sau.

BBT/NS/PHẬT HỌC

## Phép thiền định có thể ngăn ngừa bệnh kém trí nhớ Alzheimer

Tạp chí **Le Point**, ký giả **Anne Jeanblanc**

*Hoang Phong chuyển ngữ*



### Lời giới thiệu của người chuyên ngữ

*Viện nghiên cứu Y khoa và sức khỏe (INSERM) của chính phủ Pháp vừa công bố các kết quả thật khích lệ về các hiệu ứng tích cực của phép luyện tập thiền định của Phật giáo đối với việc ngăn ngừa bệnh kém trí nhớ Alzheimer và làm giảm bớt quá trình lão hóa của não bộ những người lớn tuổi. Hầu hết các nhật báo và tạp chí cùng các tập san khoa học tại Pháp và trên thế giới đồng loạt đưa tin này. Dưới đây là phần chuyên ngữ một trong các bản tin trên đây đăng trong tạp chí **Le Point** của Pháp ngày 07/12/2017. Độc giả có thể xem bản gốc trên trang mạng:*

[http://www.lepoint.fr/editos-du-point/anne-jeanblanc/mediter-pour-prevenir-la-maladie-d-alzheimer-07-12-2017-2177934\\_57.php](http://www.lepoint.fr/editos-du-point/anne-jeanblanc/mediter-pour-prevenir-la-maladie-d-alzheimer-07-12-2017-2177934_57.php)

\*\*\*

### Luyện tập thiền định có thể làm giảm tình

**trạng căng thẳng tâm thần, các xúc cảm tiêu cực và cải thiện giấc ngủ, các hiệu ứng này có thể tạo ra các tác động tích cực đối với quá trình lão hóa của não bộ.**

Một số kết quả mang lại từ một cuộc khảo cứu khá lạ lùng vừa được Viện Quốc Gia về Sức Khỏe và Khảo Cứu Y Khoa (INSERME/Institut national de la Santé et de la Recherche médicale) công bố hôm 7 tháng 12, 2017 trong tập san Khoa học *Scientific Reports*. Cuộc khảo cứu này chủ yếu được dựa vào sự đối chiếu giữa các hình ảnh ghi nhận bằng máy móc y khoa về sự vận hành của não bộ của 73 người [bình thường không thiền định] ở lứa tuổi trung bình là 65 và 6 người hành thiền "lão luyện" đã từng luyện tập ít nhất từ 15.000 đến 30.000 giờ. Việc đối chiếu này cho thấy nhiều khác biệt rõ rệt liên quan đến một số

vùng trong não bộ [giữa hai nhóm người trên đây]. Nếu nói theo nhà tâm thần học nổi tiếng Christophe André (*bác sĩ trong một bệnh viện lớn về tâm thần tại Paris, tác giả của nhiều sách về thiền định*) thì phép luyện tập thiền định là một "*phương pháp giữ gìn vệ sinh trong cuộc sống*", và đối với các khảo cứu gia đưa ra các kết quả trên đây thì thiền định lại là một "*phương tiện cải thiện quá trình lão hóa*".

Việc khám nghiệm và xác định các triệu chứng lão hóa trên phương diện tổng quát cũng không có gì là rắc rối lắm: càng lớn tuổi não bộ càng teo nhỏ và sự chuyển hóa (métabolism) chất đường glucose cũng suy giảm, khiến khả năng nhận thức theo đó cũng suy yếu. Các triệu chứng căng thẳng thần kinh (stress) và tình trạng mất ngủ được xem là hai yếu tố đưa đến bệnh kém trí nhớ Alzheimer, thế nhưng các yếu tố này cũng là các nguyên nhân làm gia tăng nhanh chóng các biến đổi sinh lý trên đây (*tức não bộ bị teo nhỏ và khả năng chuyển hóa chất đường glucose bị suy giảm*). Do đó điều hết sức quan trọng là phải tìm một phương pháp hữu hiệu ngăn chặn các yếu tố này (*căng thẳng tâm thần và mất ngủ*). Và đó cũng là mục đích khảo cứu của hai nhóm khoa học gia của cơ quan INSERM tại hai thành phố Cean và Lyon, nhằm theo dõi các hiệu ứng tích cực mang lại bởi phép thiền định. Nhằm cụ thể hóa các hiệu ứng này bằng hình ảnh, hai nhóm khoa học gia trên đây đã sử dụng các kỹ thuật tạo hình IRM/MRI (Imagerie par Résonance Magnétique/Magnetic Resonance Imaging) và TEP/PET (Tomographie par Émission de Positons/Positron Emission Tomography) thiết đặt tại trung tâm nghiên cứu về hình ảnh sinh học y khoa Cycleron tại thành phố Cean.

Khảo cứu gia Gaël Chételat trong nhóm 1237 chuyên về "các bệnh lý sinh học và các hình

ảnh não bộ liên quan đến các bệnh thần kinh" tại thành phố Cean và cũng là người hướng dẫn công cuộc khảo cứu trên đây, cho biết là sáu người hành thiền "lão luyện" được chọn để thử nghiệm là những người tu tập Phật giáo theo nhiều tông phái khác nhau, sự chọn lựa mở rộng này là nhằm mang lại một ý niệm bao quát và tiêu biểu hơn về phép thiền định nói chung. Sự vận hành não bộ của sáu người này được đối chiếu với sự vận hành não bộ của 67 người đối chứng cùng tuổi tác nhưng chưa bao giờ biết hành thiền là gì. Hơn nữa các kết quả này cũng đã được đối chiếu thêm với một nhóm đối chứng khác đồng đảo hơn, gồm 186 người ở tuổi từ 20 đến 67, nhằm xác định chính xác hơn các sự khác biệt giữa não bộ được cải thiện của những người hành thiền và não bộ bị lão hóa một cách tự nhiên theo tuổi tác của những người không hành thiền.

### **Thiền định có thể tạo ra các hiệu ứng tích cực chống lại sự lão hóa não bộ**

Khảo cứu gia Gaël Chételat đã đưa ra các bằng chứng cho thấy những sự khác biệt rõ rệt về dung tích chất xám của não bộ và khả năng chuyển hóa chất đường glucose [giữa những người hành thiền và không hành thiền]. "Một số vùng trong não bộ của những người hành thiền cho thấy dung tích chất xám cao hơn bình thường và sự chuyển hóa chất đường glucose cũng quan trọng hơn, và các vùng này thì lại là các vùng giữ các chức năng chủ yếu trong việc ngăn chặn quá trình lão hóa của não bộ vì tuổi tác". Đối với những người không hành thiền thì thật hết sức rõ ràng các dấu hiệu làm gia tăng quá trình lão hóa cũng tập trung đúng vào các vùng được cải thiện trong não bộ của những người luyện tập thiền định.

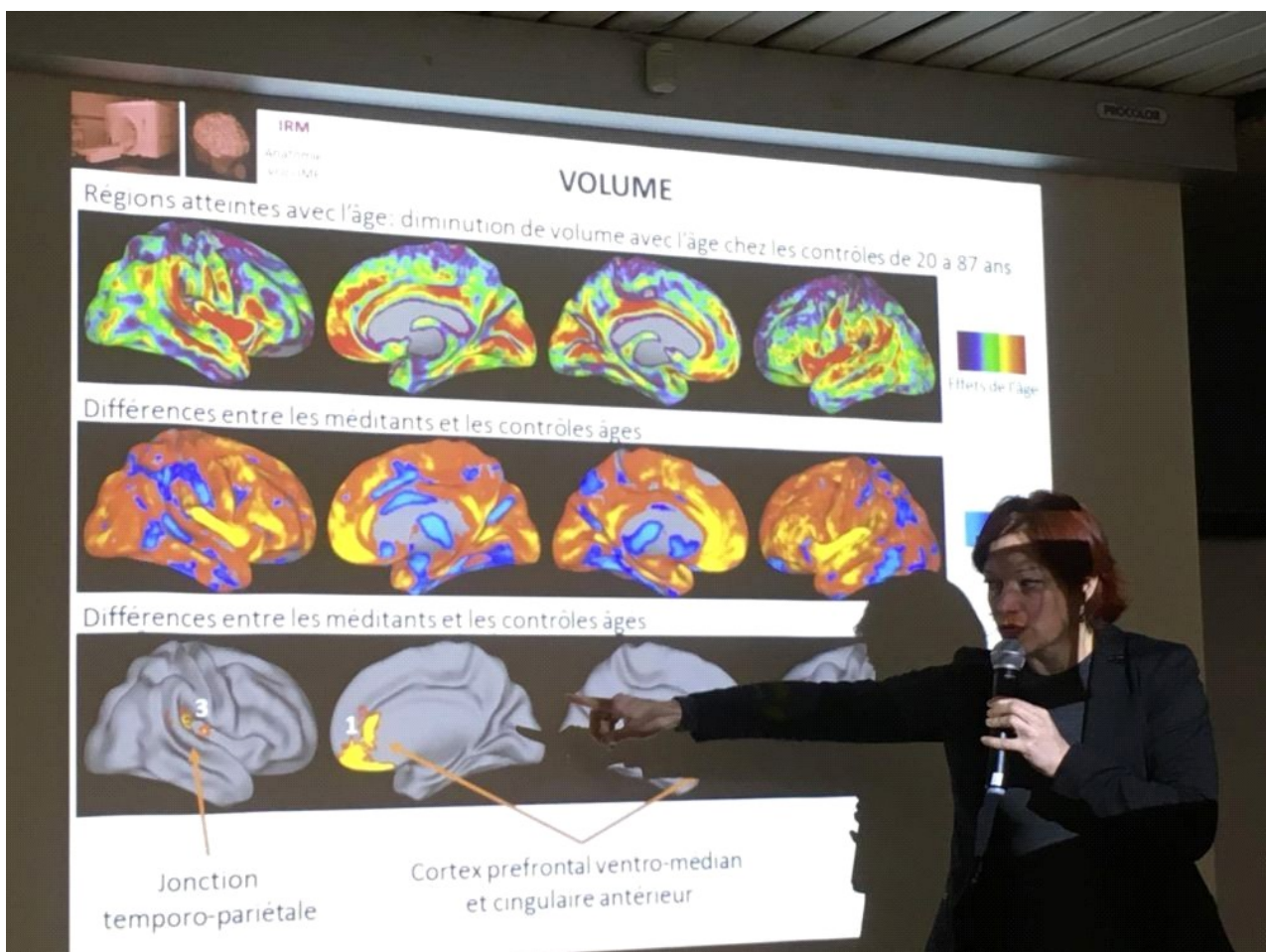
Nhóm khoa học gia trên đây đã đưa ra kết

luận như sau: "Các kết quả tiên khởi trên đây cho thấy phép thiền định có thể mang lại các hiệu ứng tích cực đối với tình trạng lão hóa não bộ, bằng cách làm giảm bớt các triệu chứng căng thẳng thần kinh, sự lo âu, các xúc cảm tiêu cực và mất ngủ, và đây cũng là các triệu chứng thường gia tăng với tuổi tác". Vì thận trọng, các khảo cứu gia trên đây cho biết thêm là việc khảo cứu này sẽ còn được đẩy xa hơn nữa bằng cách đối chiếu với một số người đồng đảo hơn. Việc này không gây ra khó khăn nào bởi vì Ủy ban tài trợ Âu Châu vừa cấp cho họ 6 triệu euros trong một dự án thật quy mô "Khảo cứu về Sức khỏe ở tuổi Bạc" (Silver Health Study) với mục đích tìm cách cải thiện quá

trình lão hóa [đối với những người lớn tuổi]. Các kết quả đầu tiên sẽ được công bố trong năm 2019 tới đây.

### Vài lời ghi chú của người chuyên ngữ

Điểm đáng lưu ý trước hết là bài báo trên đây đã nói lên sự quan tâm và tình trạng phát triển khá "rầm rộ" của phép thiền định của Phật giáo trong thế giới Tây Phương ngày nay. Thế nhưng nếu nhìn gần hơn thì các khảo cứu trên đây và phong trào luyện tập thiền định ở Âu châu cũng chỉ là một cách đưa Giáo Huấn của Đức Phật vào một cuộc "phiêu lưu" rất xa và rất thấp. Thật vậy Giáo Huấn của Đức Phật không nhắm vào chủ



Khảo cứu gia Gaël Chételat đang giải thích về các hiệu ứng tích cực của phép luyện tập thiền định qua các hình ảnh ghi nhận được bởi máy móc y khoa.



**Nữ ký giả Anne Jeanblanc, chuyên về các vấn đề sức khỏe và y khoa của tạp chí Le Point và một số đài phát thanh và truyền hình tại Pháp, và là tác giả của bài báo trên đây.**

đích làm gia tăng dung tích chất xám và khả năng chuyển hóa chất đường glucose trong não bộ, mà đúng hơn là đạt được sự Giác Ngộ. Thiền định nếu hiểu theo các khoa học gia trên đây là một "*phương pháp giữ gìn vệ sinh trong cuộc sống*" hay một "*phương tiện cải thiện quá trình lão hóa*" thì quả là một điều đáng buồn và cũng thật đáng tiếc.

Bất cứ một phong trào "rầm rộ" nào - kể cả trong các lãnh vực khoa học và sức khỏe - cũng đều đưa đến các hình thức lệch lạc. Thiền định là một phương pháp nội quán do đó thật khó kiểm chứng, vì thế lại càng dễ bị lợi dụng hơn. Trong thế giới Tây Phương có nhiều nhà sư, triết gia và học giả Phật giáo thật chân chính và uyên bác, nhưng cũng có một số tha hồ khai thác và lợi dụng phong trào mới mẻ này với mục đích bán sách hay mua danh. Dầu sao vấn đề này cũng không liên hệ gì đến các kết quả mang lại từ cuộc khảo cứu khoa học tuy không sâu sắc nhưng thật nghiêm chỉnh trên đây, điều quan trọng

hơn là những người tu tập Phật giáo phải thận trọng và cảnh giác, không nên chỉ biết hy vọng dung tích chất xám và các sự chuyển hóa chất đường glucose trong não bộ mình gia tăng, mà phải hướng sự chú tâm vào các thể dạng vận hành thật sâu kín của tâm thức phía sau não bộ của mình hầu tinh khiết hóa chúng.

Điểm đáng lưu ý thứ hai là dường như có một vài người than thở là phép luyện tập thiền định quá khó đối với họ, vì thế họ đành phải chọn phương pháp tu tập dễ dàng hơn của Tịnh Độ. Điều này hoàn toàn sai bởi vì trong việc tu tập Phật giáo không có gì dễ dàng hơn là thiền định. Sở dĩ mình cho rằng thiền định quá khó là vì trước hết mình tưởng tượng thiền định là một thứ gì đó thật siêu phàm, dành cho những người có nhiều khả năng hơn mình, và sau đó là vì mình đã quen tụng niệm và cầu xin, nay phải luyện tập thêm một phương pháp khác thì mình hơi nản, không muốn cố gắng thêm.

Thế nhưng thiền định lại là một thứ gì đó thật tự nhiên và giản dị, tương tự như đi đứng, hít thở, ngắm nhìn và lắng nghe những gì hiện lên chung quanh mình và bên trong tâm thức mình. Nói một cách tổng quát hơn thì thiền định cũng chỉ đơn giản là sự "chú tâm" và "trở về": "chú tâm" có nghĩa là hướng sự tập trung tâm thần vào những gì đúng đắn và đáng để chú tâm; "trở về" có nghĩa là quay nhìn vào bên trong chính mình để tìm hiểu mình, khi nào hiểu được mình là gì thì đấy là sự giác ngộ.

Thí dụ như sáng sớm thức dậy nếu nghĩ đến hôm nay mình sẽ đi siêu thị nào, mua sắm những thứ gì thì đấy không phải là thiền định, thế nhưng nếu bước ra sân trông thấy một con sâu bé tí xíu đang gặm một chiếc lá non hay những tia nắng sớm óng ả ở chân

trời thì đây là thiên định. Hoặc sau một ngày cực nhọc lắng nghe văng vẳng tiếng chuông và tiếng mõ của một người hàng xóm đang tụng niệm vào thời kinh buổi tối thì đây là thiên định, trái lại nếu mở máy truyền hình xem phim Hàn quốc: cô này "yêu" cậu kia, cậu kia "yêu" cô khác, hoặc nghe một nam ca sĩ gân cổ hát nhạc rock, người lắc lư, chân đập đập, mồ hôi nhễ nhại thì không phải là thiên định. Hoặc trong bữa ăn nhai một miếng thịt thơm ngon mang lại cho mình sự thích thú thì không phải là thiên định, nhưng nếu ý thức được là mình đang hít vào và thở ra và trong khi đó thì con vật cho mình miếng thịt mà mình đang nhai không còn thở nữa, thì đây là thiên định.

Những bước đầu thật tự nhiên và dễ dàng đó sẽ giúp mình dần dần đi xa hơn, mang lại cho mình những hiểu biết sâu sắc hơn và biến mình thành một con người khác hẳn. Con người khác hẳn đó không còn quan tâm đến khối lượng chất xám cũng như tình trạng chuyển hóa chất đường glucose trong não bộ mình, cũng không quan tâm đến "phương pháp giữ gìn vệ sinh trong cuộc sống" hay tìm cách "cải thiện quá trình lão hóa" của não bộ mình.

Bures-Sur-Yvette, 14.12.17  
Hoang Phong chuyển ngữ

## Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

**Phẩm Tham ái**

**349**

*Người tà ý nhiếp phục,  
Tham sắc bén nhìn tịnh,  
Người ấy ái tăng trưởng,  
Làm giây trói mình chặt.*



**MỘT GIỌT BUỒN**

**Phổ Đồng**

*Giọt nắng cười nước vỡ  
Mưa buồn mây lang thang  
Tối nay trăng đi vắng  
Mong manh một giọt buồn.*



## Giáo sư John Vũ – Nguyên Phong: Niềm tự hào của người Việt Nam

Hạt giống Tâm hồn



*John Vu—Nguyên Phong*

*Giáo sư John Vũ – Nguyên Phong, là một nhà khoa học nổi tiếng ở Mỹ, đứng trong Top 10 người sáng tạo nhất thế giới (mà đứng đầu là Bill Gates và Steve Jobs). Ông chính là người dịch tác phẩm nổi tiếng Hành trình về Phương Đông, một trong những tác phẩm hay nhất về phương Đông từ trước đến nay. Giáo sư John Vũ cũng là một người rất quan tâm đến khoa học công nghệ, với trên 10.000 bài viết đã được đăng trên blog Science-Tecnology.*

Giáo sư John Vũ là một người Mỹ gốc Việt có những đóng góp rất lớn về nghiên cứu khoa học kỹ thuật, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo đối với thế hệ trẻ. Giáo sư John Vũ – Nguyên Phong là một nhà khoa học nổi tiếng ở nước Mỹ đứng trong

Top 10 những người sáng tạo nhất thế giới, đứng đầu là Bill Gates và Steve Jobs.

Hiện nay, Giáo sư John Vũ – Nguyên Phong kiêm Viện Trưởng Viện nghiên cứu phần mềm của Đại học Carnegie Mellon, và là Nghiên cứu viên kỹ thuật và Kỹ sư trưởng Công nghệ Thông tin tại Boeing. Trước khi công tác tại Tập đoàn Boeing, ông John Vũ – Nguyên Phong làm việc tại Teradyne Semiconductor; Hewlett Packard, Litton Industries, Motorola và GTE.

Ông có giữ nhiều chức vụ quan trọng và công trình lớn. Trong 15 năm làm việc ở Boeing, ông đã từng tham gia vào chương trình phần mềm hỗ trợ cho máy bay Boeing 777 và là nhà vô địch về cải tiến qui trình ở Boeing với những kết quả có ý nghĩa. Ông đã đào tạo hơn 10 000 kỹ sư phần mềm; tiến hành trên 100 cuộc thẩm định.

Ông từng giữ vị trí Phó Chủ tịch – Vice President phụ trách tất cả vấn đề về kỹ thuật của tập đoàn Boeing (CMM/CMMI). Ông cũng là sáng lập viên của SPIN Seattle và quản lý tổ chức này từ 1996 tới 2003. Ông đã từ chối nhận nhiều giải thưởng rất uy tín của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ và từ chối các cuộc phỏng vấn của các hãng thông tấn uy tín. Gần đây Giáo sư John Vũ – Nguyên Phong từ chối gặp Tổng thống Obama khi ông Obama đến thăm Đại học Carnegie Mellon.

Giáo sư John Vũ – Nguyên Phong cũng được biết đến như một nhà khoa học, kỹ sư



phần mềm có nhiều đóng góp đến lĩnh vực Công nghệ Thông tin. Ông John Vũ là một nhà khoa học cố vấn tại Viện Kỹ sư Phần mềm (Software Engineering Institute – SEI). SEI là nơi ông John Vũ đã tập trung phát triển một số mô hình đánh giá năng lực sản xuất phần mềm (Capability Maturity Model – CMM) đang được áp dụng rộng rãi trong ngành CNTT hiện nay như SW-CMM, CMMI, People-CMM, Acquisition-CMM và e-Business CMM. Ngoài ra, ông được ngành công nghiệp phần mềm thế giới thừa nhận với việc đóng góp thiết lập các trung tâm chất lượng phần mềm ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nga, Nam Triều Tiên, Nhật Bản và nhiều nước khác trên thế giới.

Đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, Giáo sư John Vũ – Nguyễn Phong luôn quan

tâm đến thế hệ trẻ – nguồn nhân lực chủ chốt về việc chọn lựa nghề nghiệp và hướng đến những ngành tiềm năng. Giáo sư John Vũ – Nguyễn Phong đã viết trên bốn mươi bài báo và xuất bản ba tập sách về phần mềm và các hệ thống thông tin nhằm cung cấp thông tin mới và hướng thế hệ trẻ tiếp cận những công nghệ hiện đại mới nhất. Quyển sách mới nhất của ông về công nghệ phần mềm đã được dịch sang tiếng Trung, tiếng Hàn và hiện đang được sử dụng như sách giáo khoa của một số trường địa học tại đó.

Giáo sư John Vũ – Nguyễn Phong cũng đặc biệt quan tâm đến những ngành như Hệ thống Thông tin Quản lý và trong đó có chuyên mục chuyên sâu gồm 87 bài viết vô cùng hữu ích cho sinh viên Việt Nam được đưa lên website của ông. Trang Web tập hợp

**Sciences & Technologies in the 21st Century**

Blogs of Prof. John Vũ

1. Software Engineering
2. Computer Science
3. Information System Management
4. Project Management
5. Information Systems
6. Information Systems
7. Biotechnology
8. Nano Technology
9. Entrepreneur
10. Global Trends
11. Technology Trends
12. CMMI
13. Information Systems
14. Advices to Parents
15. Advices to Faculties
15. Questions & Answers
17. Misc...

Download Ebooks Catalogue

*Blog Khoa học công nghệ của Giáo sư John Vũ.*

các thách thức của sinh viên cũng như cập nhật những vấn đề, thực trạng về chuyên ngành Hệ thống Thông tin Quản lý. Sau khi đọc những bài viết bổ ích của giáo sư John Vũ, các bạn sẽ được tháo gỡ những vướng mắc về chuyên ngành đang học cũng như có cái nhìn khái quát về ngành Hệ thống Thông tin Quản lý qua góc nhìn đa dạng, nhiều chiều của giáo sư John Vũ.

Và ông cũng là dịch giả khá nổi tiếng, với một số tác phẩm như:

### 1. Hành trình về phương đông

“*Hành trình về phương Đông*” kể về những trải nghiệm của một đoàn khoa học gồm các chuyên gia hàng đầu của Hội Khoa Học Hoàng Gia Anh được cử sang Ấn Độ nghiên cứu về huyền học và những khả năng siêu



nhiên của con người. Suốt hai năm trời rong ruổi khắp các đền chùa Ấn Độ, diện kiến nhiều pháp thuật, nhiều cảnh mê tín dị đoan, thậm chí lừa đảo... của nhiều pháp sư, đạo sĩ... họ được tiếp xúc với những vị chân tu thông thái sống ẩn dật ở thị trấn hay trên rặng Tuyết Sơn. Nhờ thế, họ được chứng kiến, trải nghiệm, hiểu biết sâu sắc về các khoa học cổ xưa và bí truyền của văn hóa Ấn Độ như yoga, thiền định, thuật chiêm tinh, các phép dưỡng sinh và chữa bệnh, những kiến thức về nhân duyên, nghiệp báo, luật nhân quả, cõi sống và cõi chết...

### 2. Bên rặng tuyết sơn

Khơi nguồn từ vùng núi Himalaya xa xôi và vùng đồng bằng Ấn Độ, ***Bên Rặng Tuyết***

***Sơn*** mang đến cho bạn đọc những sự thật vĩ đại về tâm linh và vai trò của việc làm chủ tâm linh cũng như làm chủ số phận. Tác phẩm còn khơi dậy những giá trị cao đẹp như: Tính trung thực, trái tim bao dung, lòng trắc ẩn, sự thông thái, lòng tin ngưỡng và tình yêu bao la.

### 3. Đường mây qua xứ tuyết

“*Tại Nyang To Kyi Phug, các căn phòng nhập thất được xây cất kín đáo nhưng nó không hoàn toàn thiếu ánh sáng như nhiều người vẫn nghĩ. Trên nóc nhà có một lỗ hồng đục ra để ánh sáng có thể lọt vào bên trong, một bàn thờ nhỏ được đặt trong góc phòng và đặc biệt hơn nữa là một chiếc tủ khá lớn đựng kinh điển cho các tu sĩ nhập thất đọc tụng. Vị*

Lạt Ma trụ trì cho biết những căn phòng này không phải nơi để trừng phạt hay giam hãm ai, mà là chỗ để các tu sĩ có thể thiền định trong yên lặng tuyệt đối. Căn phòng khá rộng đủ chỗ cho vị tu sĩ đi đứng hoặc cử động cho dẫn gân cốt. Mặc dù việc tập kinh công chú trọng vào quyền năng ý chí nhưng nó không có nghĩa là tu sĩ có thể chệnh mảng việc gìn giữ thân thể cho khỏe mạnh...”

#### 4. Minh triết trong đời sống

Từ những kinh nghiệm của các bậc thầy tâm linh thế giới và trải nghiệm của bản thân, tác giả – diễn giả nổi tiếng Darshani Deane sẽ giải đáp những trăn trở ấy và rất nhiều vướng mắc khác qua 58 chủ điểm trong quyển sách này. Tác phẩm nổi tiếng **Minh triết trong đời sống** sẽ khơi mở tâm trí, giúp chúng ta con đường vượt khỏi những vướng mắc trói buộc tâm tưởng để đạt đến cảm giác an nhiên trong đời sống.

#### 5. Ngọc sáng trong hoa sen

**Ngọc sáng trong hoa sen** (Tựa tiếng Anh: *The Wheel of Life*) là cuốn sách nói về cuộc du hành của ông tại châu Á. Xuất bản năm 1959, quyển sách được sự đón nhận nhiệt thành của độc giả với số bán kỷ lục trên một triệu bản ngay trong năm đầu tiên ra mắt. Cho đến nay, dù thời gian trôi qua, nhiều sự kiện đã thay đổi nhưng **Ngọc sáng trong hoa sen** vẫn là một trong những cuốn sách giá trị về phương Đông và thường được dùng làm tài liệu tham khảo trong các trường đại học.

Nguồn: Hạt giống Tâm hồn



#### bình minh

Tuệ Sỹ

*Tiếng trẻ khóc ngân vang lời vĩnh cửu  
 Từ nguyên sơ sông máu thắm đồng xanh  
 Tôi là cỏ trôi theo dòng thiên cổ  
 Nghe lời ru nhớ mãi buổi bình minh  
 Buổi vô thủy hôn tôi từ đáy mộ  
 Uống sương khuya tìm sinh lộ viễn trình  
 Khi nắng sớm hôn nồng lên nụ nhỏ  
 Tôi yêu ai, trời rực sáng bình minh?  
 Đôi cò trắng yêu nhau còn bở ngỡ  
 Sao mặt trời thù ghét tóc nàng xinh?  
 Tôi lên núi tìm nỗi buồn đâu đó  
 Sao tuổi thơ không khóc buổi bình minh?*

Nguồn: Tuệ Sỹ, Giác mơ Trường Sơn, An Tiem California, 2002

# Chuyển hóa về tịnh độ

Nguyễn Thế Đăng



Tất cả những con đường Phật giáo là để tịnh hóa thân tâm từ bất tịnh chuyển thành thanh tịnh, từ phàm chuyển thành thánh, tức là chuyển đến giải thoát và giác ngộ. Bài kệ của Phật Thích-ca nhắc lại lời của chư Phật: Các ác chớ làm Các thiện vâng làm Tự tịnh tâm ý Lời chư Phật dạy.

Sự tịnh hóa con người bất tịnh thành thanh tịnh, tịnh hóa sự chấp vào một cái ta và những phiền não của nó cũng là con

đường Tịnh Độ. Đặc biệt, sự tịnh hóa tâm ý này không dựa vào “tự tịnh” là chính, mà dựa vào một nền tảng, một trung tâm vốn đã thanh tịnh từ lâu xa là Đức Phật A-di-đà và Tịnh Độ của Ngài. Chỉ một tâm nguyện sanh về cũng đủ cho chúng ta bứt ra khỏi cõi dục đời ác năm trước này. Ba tâm chí thành, tin tưởng hâm mộ, nguyện sanh về có thể cắt đứt mọi ràng buộc, đốt cháy mọi phiền não chướng ngại để người ta có được một môi nối kết chặt chẽ, không thể hư hoại với Phật A-di-đà và Tịnh Độ.

Tâm chí thành, tin tưởng hâm mộ, và nguyện sanh giết chết cái ta ngoan cố và những phiền não của nó để cho Phật và Tịnh Độ thể chỗ. Ba tâm ấy gọi chung là tín tâm. Tín tâm làm cạn kiệt những cái bất tịnh đã lỡ thu nhập vào ở cõi này để cho Phật và Tịnh Độ hiện diện. Cho nên tín tâm phát sanh tức là Phật và Tịnh Độ phát sanh, và tín tâm là biến cố tâm linh lớn nhất của hành giả Tịnh Độ, Tín tâm khiến một người nối kết được với Phật A-di-đà và Tịnh Độ. Từ đây, hành giả vĩnh viễn có Phật và Tịnh Độ, có chỗ quy y, có chỗ để phát nguyện, có nền tảng vững bền và thanh tịnh để làm Phật sự.

Niệm Phật, quán tưởng Phật và Tịnh Độ chuyển hóa tâm bất tịnh thành tâm thanh tịnh, đưa Phật và Tịnh Độ vào tâm thể chỗ cho cõi đời ác năm trước đã mọc rễ trong tâm mình. Điều đó tương đương với “chuyển thức thành trí, chuyển sanh tử thành Niết-bàn” được nói trong các kinh Đại thừa. Tùy mức độ chuyển hóa ngay ở đây mà người ta về Tịnh Độ ở mức cao hay thấp trong chín phẩm hoa sen.

Tâm chí thành, tâm tin tưởng hăm mộ, tâm nguyện sanh về, cả ba đều không có chỗ cho tâm nghĩ về ta và cái của ta, tâm phiền não, và do đó không có tích tập chúng. Đây là trực tâm, “Trực tâm là đạo tràng, vì không hư giả” (kinh Duy-ma-cật). Ba tâm một khi trở thành trực tâm, thì đây là niệm Phật, theo nghĩa không chỉ bằng miệng, và với tâm này, người ta tiếp xúc và đi vào Tịnh Độ

Người ta đi vào Tịnh Độ bằng một tâm mềm dẻo (pliable), dễ uốn nắn, dễ điều khiển, nhu thuận. Đó cũng là một tâm thanh tịnh. Thế nào là một tâm mềm dẻo, dễ điều khiển? Là một tâm không có những chống đối trực trặc của cái ta và những phiền não bất tịnh của nó. Với một tâm mềm dẻo, dễ điều khiển vì ít cái bất tịnh như vậy, người ta muốn niệm Phật thì niệm Phật được liên tục và mạnh mẽ, muốn quán tưởng Phật và Tịnh Độ thì không bị phiền não bất tịnh phá phách. Thế nên, kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật nói “chỉ mười niệm thì được sanh về”.

Như vậy, yếu tố quan trọng đưa người ta sanh về Tịnh Độ là một tâm mềm dẻo, dễ điều khiển và do đó thanh tịnh, để có thể hồi hướng về Tịnh Độ. Tất cả sự tu hành Tịnh Độ là chuyển hóa tâm bất tịnh thành thanh tịnh, đây là tịnh nghiệp để sanh về Tịnh Độ. Để chuyển hóa tâm, kinh nói đến rất nhiều pháp môn: phát Bồ đề tâm, làm các hạnh lành, khuyến khích người tu, học kinh Đại thừa (“tu các tam-muội Không, Vô tướng, Vô nguyện, các tam-muội bất sanh bất diệt” - kinh Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Phật), niệm Phật, quán tưởng Phật, nguyện sanh...

Tu Tịnh Độ là dựa trên 48 lời nguyện của Phật A-di-đà để chuyển hóa ba nghiệp thân ngữ tâm của chúng ta thành tịnh nghiệp và hồi hướng về Tịnh Độ. Chẳng

hạn, mắt thấy cái gì, tai nghe tiếng gì, thân xúc chạm vật gì, có cảm thọ gì, mũi ngửi mùi hương gì, có kinh nghiệm gì, đều quán tưởng chúng là cảnh giới của Tịnh Độ, như kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật chỉ dạy 16 phép quán. Tu Tịnh Độ không chỉ là tu cái miệng niệm, mà là tu tất cả giác quan đều biết niệm, tức là toàn bộ thân tâm nhớ nghĩ đến Phật và Tịnh Độ.

Tịnh Độ tông dạy hành giả tịnh hóa tâm mình trên nền tảng đức tin vào Phật A-di-đà và Tịnh Độ của Ngài. Và chính tâm thanh tịnh quyết định được về Tịnh Độ. Sự tịnh hóa nhờ Phật A-di-đà và 48 lời nguyện của Ngài phải được bắt đầu ngay tại cõi Ta-bà này. Sự tịnh hóa ấy phải chân thật, nhờ vào tâm chí thành; phải tha thiết mong cầu, nhờ vào tâm tin tưởng hăm mộ; phải dứt bỏ, nhờ vào tâm nguyện sanh về. Nếu không có ba tâm ấy thì cái ta và những phiền não của nó xen vào, có khi lại thêm các độc tham, sân, si, đố kỵ, kiêu mạn nếu không có một chúng đồng tu và một vị thầy giúp đỡ.

Một nguyên lý chung cũng là mục đích của Đại thừa là “tất cả các pháp bản lai thanh tịnh”. Tịnh Độ tông cũng đi con đường này để đến mục đích ấy. Tịnh Độ tông càng nhấn mạnh nhiều hơn đến tính chất Tịnh và dựa vào sự thanh tịnh đã có từ lâu xa của Phật A-di-đà và Tịnh Độ. Cầu sanh về Tịnh Độ là để chứng ngộ rốt ráo điều đó.

Cốt lõi của Tịnh Độ là các pháp bản lai thanh tịnh, đó cũng là “thật tướng của tất cả các pháp” (kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật). Thế nên chúng ta cần tu tập thói quen quán tưởng cuộc đời và môi trường chung quanh là thanh tịnh, là một phản chiếu của Tịnh Độ. Thói quen là nghiệp, thói quen quán tưởng mình đang sống trong Tịnh Độ là tịnh nghiệp.

Những pháp quán tưởng Tịnh Độ là để tịnh hóa thân tâm, khiến thấy nghe hay biết được các pháp bốn lai thanh tịnh. Thấy được các pháp bốn lai thanh tịnh thì tâm thanh tịnh, và tâm thanh tịnh ấy sẽ sanh về Tịnh Độ. Sự quán tưởng Tịnh Độ khiến tâm ý hành giả thanh tịnh, nhờ đó hành giả thấy tất cả các pháp bốn lai thanh tịnh, khi ấy cảnh giới Tịnh Độ bao trùm cảnh giới Ta-bà, ánh sáng Vô Lượng Quang, Thanh Tịnh Quang, Bất Đoạn Quang, Vô Đối Quang... bao trùm ánh sáng và bóng tối của cõi này, bao trùm sự phân mảnh thành vô số sắc tướng của cõi này.

Bấy giờ hành giả mới bắt đầu hiểu được đoạn kệ về Phật A-di-đà trong kinh Nhập Lăng-già, phẩm Kệ Tụng, thứ mười:

*Mười phương các cõi nước  
Chúng sanh, Bồ-tát trong  
Pháp và Báo thân Phật  
Hóa thân và biến hóa  
Đều từ Vô Lượng Thọ  
Trong Cực lạc lưu xuất  
Ở trong kinh Phương quảng  
Nên biết mật ý thuyết.*

## Hư Hư Lục

### Ni Trưởng Thích Nữ Như Thủy

#### Dòng Suối Trường Xuân

Xưa, có hai vợ chồng già yếu, hiền lương nhưng không có con cháu cấp dưỡng nên vẫn phải làm việc lam lũ.

Một hôm sau khi cuộc đất ông cụ than thở:

- Ước chi mình được khoẻ mạnh như thời trai tráng thì dù có vất vả mấy cũng không ngần... đang này...

Nghe lời cụ than thở, bụt hiện ra bảo:

- Ta có thể giúp con thực hiện lời mong ước giản dị đó. Cách đây 5 dặm về hướng Đông, có một dòng suối nhỏ. Ngày mai con xuống đó tắm sẽ cải lão hoàn đồng trở lại... như ý con muốn.

Ông cụ mừng rỡ ra về, giữ kín chuyện và sáng hôm sau tất tả đi tìm dòng suối màu nhiệm nọ. Quả nhiên là kỳ diệu. Vừa ngâm mình vào làn nước, cụ đã cảm thấy trong người dâng lên một sức sống kỳ diệu... Cụ thấy số tuổi mình giảm dần... từ 60 xuống đến 50 rồi 40... 30 cho đến lúc vừa trở thành một thanh niên 25 tuổi thì cụ già... (í quên)... chàng thanh niên chứ, bước lên bờ tự nhũ:

- Bây giờ mình đã đủ sức cầm một chiếc rìu rồi... phải về nhà báo tin cho bà nó mới được.

Lại đến lượt cụ bà tất tả chống gậy ra đi... giòng suối vẫn còn đó và sự màu nhiệm lại tái diễn...

Từ số 70, bà cụ dần dần thực lui đến 60, 50, 40, 30 rồi 25. Đáng lẽ phải bước ngay lên bờ như lời đấng phu quân căn dặn.. bà cụ... (í quên)... cô nàng lại ngâm nghĩ:

- Dễ gì dịp may trở lại hai lần... mình là đàn bà thế nào cũng mau già hơn đàn ông... phải tắm thêm chút nữa đã. Dòng suối vẫn còn màu nhiệm một cách vô hình, người thiếu phụ bước sang tuổi 20, rồi 19, 18, 17...

Buổi chiều chàng trai đợi mãi không thấy vợ về... nóng ruột... đi tìm, đến bờ suối chàng gặp phải một bé gái... và chỉ còn biết thở dài bế nó về nhà.

# BỐN DẤU ẤN PHẬT PHÁP

Đức Đạt Lai Lạt Ma  
*Hồng Như dịch*

Vậy thuyết vô ngã chính là trọng tâm của Phật giáo. Nói cho thật chính xác, quan điểm Phật giáo về nhân sinh quan nằm gọn trong bốn định lý trọng yếu, gọi là bốn dấu ấn Phật pháp (Tứ Pháp ấn: các hành vô thường, các hành khổ não, các pháp vô ngã, tịch diệt niết bàn)

Mọi hiện tượng do yếu tố kết hợp đều vô thường;  
Mọi hiện tượng ô nhiễm đều là khổ;  
Mọi hiện tượng đều là không và không tự có;  
Niết bàn là an lạc chân chính .

Bây giờ hãy thử lần lượt tìm hiểu về từng pháp ấn.

## 1. Mọi hiện tượng do yếu tố kết hợp đều vô thường.

Định lý thứ nhất khẳng định mọi vật, mọi kinh nghiệm, đều biến chuyển liên tục, thậm chí thoát sinh, thoát diệt trong từng sát na. Mọi sự vật đều khởi sinh ở một thời điểm, rồi ngừng hiện hữu ở một thời điểm khác - tan rã, đổ vỡ, hay hư hoại V.V.". Điều này ai cũng có thể dễ dàng thấy được khi nhìn vào kinh nghiệm sống hàng ngày của mình, với những vật sở hữu, bệnh tật, hay cảm xúc trong tâm. Tuy nhiên, nếu muốn sự vật sinh ra rồi mất đi, giữa hai trạng thái này bắt buộc phải là quá trình chuyển biến liên tục trong từng sát na!". Sự hủy diệt không thể xảy ra đột ngột, mà phải là kết quả của một quá trình chuyển biến liên tục.

Nếu không ý thức được quá trình chuyển

biến liên tục của sự vật, sẽ khó mà hiểu được vì sao sự vật lại có thể thành linh hoại diệt. Chính vì sự vật sẽ hoại diệt nên ngay bây giờ chúng bắt buộc phải đang chuyển biến trong từng sát na. Hầu hết mọi tông phái Phật giáo đều công nhận rằng sự vật khi sinh ra vốn mang sẵn trong mình mầm mống hủy diệt. Sự vật không bị hủy diệt vì yếu tố bên ngoài; mầm mống hủy diệt vốn sẵn có từ bên trong.

Ví dụ như căn nhà. Nếu dựa vào kiến thức thông thường về các mối tương quan mà nói, sẽ thấy căn nhà mất đi là vì có người đập xuống. Tuy nhiên, vì mọi hiện tượng do yếu tố tập hợp đều vô thường, nên cho dù có người phá hủy hay không, căn nhà rồi cũng sẽ ngưng hiện hữu. Căn nhà mỗi lúc mỗi cũ hơn, hư hoại liên tục theo thời gian dưới muôn ngàn hình thức, để cuối cùng sẽ ngưng hiện hữu, vì ngay từ căn bản căn nhà vốn đã là vô thường.

Nói như vậy, trái với quan niệm ngây thơ của chúng ta, Phật giáo không chấp nhận có nguyên nhân bên ngoài khiến điều gì sinh ra, rồi lại có hoàn cảnh bên ngoài khiến điều ấy ngừng hiện hữu. Nói cách khác, Phật giáo không chấp nhận sự vật sinh ra, tồn tại không thay đổi trong thời gian, rồi đột ngột ngưng hiện hữu.

Dù vậy, quan niệm của chúng ta về sinh khởi vẫn luôn mang khuynh hướng khẳng định: có một vật hiện hữu và tồn tại - có thể là nhờ sinh ra và lớn lên. Còn quan niệm về diệt tận lại luôn mang khuynh hướng phủ định: sự diệt tận của một vật đã từng hiện



hữu trước đây. Sinh và diệt trở thành hai khái niệm trái ngược mâu thuẫn; chúng ta tưởng rằng sinh diệt là hai trạng thái hoàn toàn không thể đi đôi với nhau.

Pháp ấn đầu tiên nói rằng vì vô thường nên mọi hiện tượng chuyển biến liên tục trong thời gian. Tính chất “chuyển biến liên tục” này chính là định nghĩa của vô thường trong Phật giáo. Khi hiểu được vô thường như vậy, sẽ thấy sinh với diệt thật ra không trái ngược nhau mà chỉ là một hiện tượng duy nhất là vô thường, nhìn từ hai khía cạnh khác nhau.

Chính vì có sinh nên mới có diệt, và phải có diệt. Sinh là nguyên nhân chính của diệt. Nếu hiểu được tính chất vô thường của sự vật sẽ hiểu sự vật luôn hủy diệt liên tục trong thời gian. Đó là ý nghĩa của pháp ấn đầu tiên trong Phật giáo, khẳng định tất cả mọi hiện tượng do yếu tố kết hợp đều vô thường.

## 2. Mọi hiện tượng ô nhiễm đều là khổ

Định lý thứ hai khẳng định tất cả mọi sự vật ô nhiễm đều là khổ, đều mang tính chất của khổ đau. Như đã nói trong chương 3, khổ đau có ba mức độ. Ở đây nói đến mức độ thứ ba, loại khổ đau bao trùm, là thực chất của đời sống ràng buộc luân hồi. Khổ đau này bao trùm tất cả là vì tất cả mọi hoạt động đều xuất phát từ vô minh không thấy thật tánh sự vật. Những gì chúng ta đang trải qua là quả của hoạt động vô minh, được hình thành từ sức đẩy của nghiệp lực và phiền não, đồng thời cũng bị nghiệp lực và phiền não thao túng. Ở đây nên trích một vài đoạn kinh. Trong Kinh Thập Địa (Dasabhumi Sutra), Phật dạy như sau:

*Ba cõi không riêng có,  
Chỉ do Tâm tạo thành.*

Từ câu kinh này, Duy thức tông giải thích rằng thế giới hiện tượng khách quan chỉ là ảo ảnh do tâm phóng hiện. Tuy vậy, cũng có những kiến giải rất khác về câu kinh này. Ví dụ ngài Nguyệt Xứng' trong cuốn Bồ Xung Trung Quán (Madhyamakavatara) đã giải thích câu kinh này như sau:

Đức Thế tôn không thấy có “ngã” là tạo hóa như ngoại đạo” khẳng định, mà dạy rằng chính Tâm là tạo hóa .

Theo ngài Nguyệt Xứng, Phật nói rằng thế giới hiện tượng - bao gồm cả khung cảnh thiên nhiên lẫn mọi loài sinh sống trong ấy - đều do tâm tạo thành, và nói như vậy là mặc nhiên phủ nhận hiện hữu của một đấng tạo hóa độc lập, linh thiêng và tuyệt đối. Dù phủ nhận đấng tạo hóa, phái Trung quán của ngài Nguyệt Xứng vẫn chấp nhận thiên nhiên vũ trụ do Tâm tạo thành.

Làm sao giải thích được điều này? Nếu muốn tìm cội nguồn của thân thể hiện tại, có thể truy ngược dòng chuyển biến liên tục của các yếu tố vật lý, về tận điểm khởi thủy của thế giới hiện tại. Nói cách khác, xét theo khoa học hiện đại, có thể nói rằng tất cả mọi yếu tố vật lý của thân thể này đều khởi nguồn từ thời điểm Bùng nổ [Big Bang]. Còn nếu xét theo thế giới quan của Phật giáo, dòng liên tục của các yếu tố vật lý có thể truy ngược xa hơn cả điểm khởi thủy của vũ trụ, về đến tận giai đoạn mà vũ trụ hãy còn trống không, nằm trong trạng thái mà mật kinh Kalachakra [Luân thời] gọi là “hạt tử không gian” . Những hạt tử không gian này không tuyệt đối, không cố định, vẫn bị chi phối bởi luật vô thường như mọi yếu tố vật lý khác.

Khi nhìn về khía cạnh thuần vật lý của các

nguyên tử" hay hạt tử", chúng ta có thể tự hỏi trong quá trình kết hợp nguyên tử và hạt tử thành thế giới vật lý, điều gì đã nối liền trực tiếp và chặt chẽ vũ trụ này với kinh nghiệm tâm lý về khổ đau và hạnh phúc của chúng sinh. Theo quan điểm Phật giáo, điều này thuộc phạm vi của nghiệp. Nghiệp là hành động cố ý. Và cũng vì toàn bộ diễn biến của đời sống vô minh vốn là hậu quả của trạng thái tâm thức vô kỷ luật, nên nói cho cùng, tâm đích thật là tạo hóa của toàn bộ cuộc sống này. Nghiệp là năng lực tác động mọi biến hóa của đời sống trong cõi Ta bà.

Mặc dù có thân nghiệp và khẩu nghiệp, nghiệp chủ yếu vẫn thuộc lãnh vực của ý. Nghiệp bắt rễ từ phiền não và bị phiền não thúc đẩy. Còn phiền não thì lại bắt rễ từ vô-minh-căn-bản, vọng tưởng chấp có cái tôi tồn tại lâu dài. Thêm vào đó, thuận theo luật nhân quả, nhân và quả phải tương ứng với nhau (19). Vì vậy, kinh nghiệm hay sự việc nào phát sinh từ tâm thức vô kỷ luật - quả của nghiệp và phiền não - đều chỉ có thể là ô nhiễm. Một việc làm, ví dụ như cúng dường chư Phật, xét theo qui ước có thể được xem là việc thiện, thế nhưng trừ phi tâm đã trực chứng tánh không, vô minh đã tận diệt, bằng không vẫn chỉ là việc làm ô nhiễm, vẫn mang tính chất của khổ đau.

Hai định lý đầu tiên này có mối tương quan rất mật thiết: định lý thứ hai có thể được gom chung vào định lý thứ nhất. Câu "mọi hiện tượng do yếu tố kết hợp đều vô thường" cho thấy các hiện tượng do nhân duyên sinh ra phải chịu sự chi phối của những yếu tố bên ngoài. Riêng nói về hiện tượng ô nhiễm, định lý thứ hai cho thấy các hiện tượng do phiền não sinh ra phải chịu sự chi phối của phiền não, và phiền não là từ vô-minh-căn-bản mà ra. Như vậy định lý thứ nhất giải

thích về nhân quả, còn định lý thứ hai giải thích về nhân quả trong quá trình hình thành đời sống vô minh .

### 3. Mọi hiện tượng đều là không và không tự có

Định lý thứ ba nói rằng mọi hiện tượng - mọi sự hay vật - đều không có tự tánh. Đây là câu khẳng định về tánh không điển hình trong Phật giáo, sẽ được giải thích sâu rộng ở đây vì cần hiểu rõ câu khẳng định này mới có thể hiểu được Tâm Kinh.

Hãy nhắc lại ngắn gọn những gì đã nói: mọi hiện tượng, kể cả cái tôi, đều không có tự tánh; tuy vậy vô-minh-căn-bản khiến chúng ta gán ghép tự tánh vào đó. Vậy vô-minh-căn-bản không phải là trạng thái không biết, mà chính là biết mà biết sai. Trong trạng thái biết sai này, chúng ta nhận thức sự vật hoàn toàn trái trái ngược với chân tướng của thực tại. Chân tướng này càng khai mở, vô minh càng giảm. Chân tướng của thực tại hiện càng rõ bao nhiêu, ý thức nhận biết vô minh là hư vọng lại càng mạnh thêm bấy nhiêu.

### 4. Niết bàn là an lạc chân chính

Nếu ở trong định chúng ta nhận diện được tính chất méo mó của tâm hư vọng, chừng đó sức thao túng của tâm hư vọng tự nhiên sẽ giảm dần: chúng ta bắt đầu có khả năng vượt thoát cái nhìn sai lệch của chính mình. Giải thoát toàn diện ra khỏi vô minh chấp sự vật có tự tánh mới được gọi là hạnh phúc lâu bền, mới đích thật là an lạc, là giải thoát chân chính.

Trích từ Chương 8  
**TINH TÚY BÁT NHÃ TÂM KINH**  
 Đức Đạt Lai Lạt Ma giảng  
 Hồng Như chuyển ngữ

## Đức Phật và tương lai Phật Giáo

*Hoang Phong giới thiệu và chuyển ngữ*

Ngày nay đọc được một bài viết về Phật giáo của một tác giả Ấn Độ là một việc hiếm hoi, vì Phật giáo đã biến mất trên bán lục địa này đã tám thế kỷ. Nhưng nếu đọc được một bài viết của một tác giả khác thường, thì lại còn hiếm hoi hơn nữa. Bhimrao Ramji Ambedkar (1891-1956) là cựu Bộ trưởng Tư pháp trong Chính phủ Nehru, một người tranh đấu cho công bằng xã hội, đơn độc chống lại sự phân chia giai cấp giữa con người và vạch trần những sai lầm của Ấn giáo. Sinh ra trong một gia đình tiện dân sống bên lề xã hội, nhưng ông đã vươn lên như một quả núi bằng trí thông minh của mình. Là một Phật tử trung kiên, ông đã khuyến khích và quy y tập thể cho 380.000 người tiện dân trong một buổi lễ tổ chức ngày 14 tháng 10 năm 1956, đánh dấu sự hồi sinh của Phật giáo trên đất Ấn.

Bài viết dưới đây của ông được tìm thấy trong tập san France-Asie, số đặc biệt phát hành tại Sài Gòn năm 1959, vào dịp lễ Phật đản 2500. Số đặc biệt này với chuyên đề về Phật giáo đã được tái bản năm 1987 tại Pháp. Và gần đây hơn lại được tái bản một

lần nữa ngày 17 tháng 4 năm 2008, với sự ủng hộ của các cơ quan như: Trung tâm quốc gia về Văn chương (tổ chức của chính phủ Pháp), Tổ chức nghiên cứu Ngôn ngữ và Văn minh Nhật Bản (một hiệp hội của Pháp), Bộ Ngoại giao Pháp và Tổ chức Hàn Quốc về Suu tâm và Nghiên cứu (Hàn Quốc). Mang danh là một số “báo” đặc biệt, nhưng thật ra là một quyển sách khổng lồ, lần tái bản 2008 chỉ chọn phần giáo lý mà đã gần 600 trang chữ nhỏ, đây là một tập tài liệu quý giá góp nhặt những công trình trước tác và nghiên cứu về Phật giáo của những học giả lỗi lạc nhất trên thế giới thuộc tiền bán thế kỷ XX, dưới sự điều khiển của học giả Pháp René de Berval (1911-1986), vì này đã từng sống ở Việt Nam và Nhật Bản. Trong tập sách người ta thấy những tác giả như: André Barreau, Sramanerika Dharmaraksita, Jean Filiozat, Etienne Lamotte, Đại đức Mahathera Narada, Đại đức Walpola Rahula, D.T. Zuzuki, Giuseppe Tucci, v.v.. và hầu hết những vị này đã qua đời.

Bhimrao Ramji Ambedkar đã viết gì trong bài ngắn này? Tất nhiên, ông viết về Phật

giáo đúng như tựa đề của bài viết, nhưng ông đã viết với tư cách một người Ấn Độ nhìn vào xã hội của quê hương mình, ông viết với tư cách của một người làm chính trị nhìn thấy sự bất công trong cái xã hội ấy, ông viết với tư cách của một người vừa làm chính trị lại vừa theo Phật giáo để nhấn mạnh những đặc tính công bằng, tích cực và nhập thế của Phật giáo, những gì mà ông hy vọng có thể sửa đổi được những sai lầm của Ấn giáo, và nhất là ông đã viết với tư cách của một Phật tử trung kiên để ôm ấp một hoài bão, hy vọng Phật giáo sẽ giải thoát cho quê hương ông và cả nhân loại trên hành tinh này.

Chúng ta đọc Bhimrao Ramji Ambedkar dưới một góc nhìn mà người xưa không có, một góc nhìn xuyên qua một khoảng cách thời gian hơn nửa thế kỷ. Cái khoảng cách đó rất quý giá để “ôn cố tri tân”, vậy ta hãy nhìn lại xem những gì ông viết có đúng hay không qua những thử thách của thời gian, những gì ông ôm ấp có thực hiện được phần nào hay chưa, và nhất là đọc để tự nhìn lại chúng ta hôm nay, (Hoang Phong).

\*\*\*

Trong số tất cả những nhà sáng lập tôn giáo – và lịch sử đã cho thấy con số này khá lớn – chỉ có bốn vị đã có thể đưa ra những công trình không những vượt được thời gian, nghĩa là còn tồn tại đến ngày nay mà còn đang bành trướng trong những vùng không gian rộng lớn và đông dân: đây là Đức Phật, Giêsu, Mohammed và Krishna. Nếu đem so sánh bản tính, hành vi và nhất là những phương pháp truyền bá tôn giáo của các vị ấy, người ta sẽ nhìn thấy những khác biệt vô cùng lớn lao giữa Đức Phật và ba vị kia.

Trước hết Đức Phật không giống với các vị khác vì đã hoàn toàn xóa bỏ và quên những gì thuộc về chính mình. Chúa Giêsu theo đúng như Phúc âm ghi chép, thì đã nhiều lần tự xưng là con Trời, và xác định rằng không có một kẻ nào có thể đặt chân vào Thiên đường của Thượng đế nếu không tin vào chuyện đó. Về phần Mohammed thì không những ông tự cho là sứ giả cuối cùng của Trời sai xuống. Cũng giống như Giêsu, Mohammed tự cho mình là điều kiện tất yếu mà bất cứ ai cũng phải dựa vào đó để bước vào cõi hạnh phúc vĩnh hằng. Krishna còn đi xa hơn nữa, chẳng những ông không chấp nhận là con Trời và là người sứ giả cuối cùng của Trời, và cũng chẳng chịu đơn giản làm Thượng đế, vì ông tự xưng mình là Parameshwara, tức là vị Thượng đế tối thượng, và các đệ tử thì gọi Ngài là Devahideva, Thượng đế của tất cả các vị Thượng đế.

Đức Phật thì trái lại, Ngài chưa bao giờ tự nhận hàm chứa bất cứ một chút bản chất siêu nhiên nào cả. Sinh ra bởi con người, với tư cách của một con người bình dị và đơn sơ nhất, Ngài đã đứng lên để thuyết giảng đạo pháp, và không hề tự gán cho mình một nguồn gốc hay một sức mạnh thiêng liêng nào cả, cũng chẳng hề tìm cách chứng minh bằng phép lạ tính chất thiêng liêng trong sứ mạng của mình. Ngài cũng đã chứng tỏ cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa một vị Margadata (“Người hướng dẫn rõ cho thấy Con đường”) và một vị Mokshadata (“Người ban bố một sự giải thoát”). Giêsu, Mohammed và Krishna đều tự gán cho mình cái danh hiệu Mokshadata, riêng chỉ có Đức Phật là tự nhận không hề giữ một vai trò nào khác cả, ngoài cái vai trò của một vị Margadata.

Từ sự khác biệt thứ nhất sẽ sinh ra sự khác biệt thứ hai, Giêsu và Mohammed tự xác định là do Thượng đế sai xuống trần và là phát ngôn viên của Thượng đế, giáo lý mà họ truyền dạy là một thứ giáo lý không sơ hở, là Phúc âm duy nhất của sự thật, mà tất cả các con tin bắt buộc phải chấp nhận không được bàn cãi gì cả. Về phần Krishna, thì chính Ngài đã là Thượng đế của tất cả các Thượng đế, những lời của Ngài nói ra đương nhiên là mang tính cách thiêng liêng, và cũng giống như các trường hợp vừa kể, phải được xem như không hàm chứa một chút sai lầm nào. Trái lại Đức Phật chưa hề tự cho những lời giảng huấn của Ngài mang loại đặc tính không hề sai lầm như vừa thấy trên đây. Trong Mahaparinibbana sutta (Đại bát Niết-bàn kinh), Ngài đã xác nhận với Anan-đà rằng tôn giáo của Ngài được căn cứ từ kinh nghiệm và lý trí. Vì thế, có phải chăng Đức Phật đã muốn nhắc nhở các đệ tử của Ngài đừng tự buộc mình vào một thứ giáo lý cứng nhắc. Hơn thế nữa, Ngài đã cho phép các đệ tử của Ngài hoàn toàn tự do bỏ khuyết hoặc phủ nhận những điểm nào trong giáo lý tỏ ra không áp dụng được trong một bối cảnh thời gian hay một tình huống nào đó.

Thật vậy, trên bất cứ một khía cạnh nào, Đức Phật đều giữ cho tôn giáo của Ngài không bị vướng mắc vào những thứ cành lá chết khô của quá khứ. Cho phép các đệ tử được tự do biến cải cấu trúc đạo pháp là một sự táo bạo chưa từng thấy, chỉ có Đức Phật mới đủ sức làm được việc ấy vì Ngài đã vững tin là giáo lý của Ngài được xây dựng trên một nền móng vững chắc, dù cho có biến cải hay sắp xếp lại một số chi tiết nào đó, thì những cải tiến ấy cũng không thể làm hỏng được cơ cấu của cả một lâu đài.

Như vừa trình bày trên đây, Đức Phật đã giữ một vị trí hoàn toàn khác biệt đối với những người sáng lập ra các tôn giáo khác. Sau đây chúng ta thử so sánh các tôn giáo ấy với Phật giáo xem sao.

Trước hết hãy chọn trường hợp của Ấn giáo. Để tránh khỏi phải khai triển quá dài dòng giúp cho việc so sánh, có lẽ chúng ta chỉ cần nêu lên hai điểm chính yếu nhất cũng đủ.

Một đặc thù dễ thấy nhất của Ấn giáo là không xây dựng trên đạo đức. Thực vậy, đối với Ấn giáo đạo đức không nằm trong thành phần của giáo lý, hay đúng hơn chỉ là một hệ thống có tính cách bên ngoài, một thứ sức mạnh dựa vào nhu cầu do xã hội đòi hỏi, tuyệt nhiên không phải là một thứ trói buộc có tính cách giáo lý. Trái lại, tôn giáo của Đức Phật là một tôn giáo của đạo đức; đạo đức mới thật sự là cội rễ của tôn giáo và Phật giáo sẽ không thể nào tồn tại được nếu không có cái phần cội rễ ấy. Điều khẳng định đó dựa trên một sự kiện vô cùng quan trọng là Phật giáo không hề đưa ra một vị Trời để cho các tín đồ sùng bái, đối với Phật giáo chính đạo đức đã đứng ra để giữ vai trò căn bản đó, tương đương với vị thế của Trời trong các tôn giáo khác.

Thói thường người ta chỉ quan tâm đến ý nghĩa đã hoàn toàn biến cải về sau này của chữ dharma (1). Theo định nghĩa Nguyên thủy trình bày trong kinh Vệ đà từ xưa, thì chữ này hoàn toàn không mang bất cứ một ý nghĩa nào về đạo đức. Chữ dharma do các vị Bà-la-môn đặt ra và được định nghĩa trong kinh Purvamimamsa (2) của Jaimini thì vốn vẹn chỉ có mục đích trình bày bốn phận phải tuân thủ karma (nghỉ thức), hoặc có thể nói một cách khác là phải thực thi đúng theo

một số quy tắc nghi lễ. Chữ dharma, theo người Bà-la-môn nhất thiết chỉ có nghĩa là yajna (lễ hiến sinh) (3), yaga (cúng dường) (4) và các nghi thức tế thần, hiến dâng lên các vị trời. Đây là tất cả những gì cốt tủy của đạo Bà-la-môn hay Vệ-đà, chẳng có một chút gì liên hệ với đạo đức.

Chữ Dharma mà Đức Phật trình bày hàm chứa một ý nghĩa hoàn toàn khác biệt. Đức Phật thực sự đã loại bỏ hẳn yajna và cả yaga, không xem các thứ ấy là nền móng của tôn giáo. Thay vì sử dụng karma, hay nghi lễ, để làm nòng cốt cho Dharma, thì Đức Phật lại đem thay vào đó vai trò của đạo đức. Chữ dharma mang các ý nghĩa hoàn toàn trái ngược nhau tùy theo trường hợp thuộc giáo lý của Đức Phật hay thuộc quan niệm của các vị thầy Bà-la-môn. Thật vậy, người ta có thể khẳng định một cách chắc chắn Đức Phật là vị Thầy đầu tiên của nhân loại đã đem đạo đức làm cốt tủy và nền móng để xây dựng một tôn giáo. Đây là cả một cuộc cách mạng lớn lao mà tầm quan trọng chỉ có thể hình dung được khi tự đặt vào vị trí của thời điểm bấy giờ. Như đã thấy trong Bhagavad Gita (5), chính Krishna cũng không thoát khỏi những khái niệm cổ đại đồng hóa tôn giáo với một hệ thống đơn thuần chỉ gồm có nghi lễ và các quy tắc phải thực thi giáo lý Nishkam karma (6), còn gọi là Anastikyayoga, do Krishna thuyết giảng trong Bhagavad Gita, đã tạo ra một niềm tin tưởng lớn lao đối với một số đông đảo quần chúng, vì họ tin rằng đây là một cách khuyên khích làm điều thiện mà không chờ đợi một sự khen thưởng nào cả, giống như các tiêu chuẩn hành động của các trẻ em hướng đạo. Nhưng thực ra thì lối diễn đạt ấy hoàn toàn sai lầm. Trong giáo lý Nishkam karma vừa trình bày trên đây, chữ thứ hai là karma không hề mang ý nghĩa thông thường như ngày nay, mà phải hiểu theo định nghĩa

Nguyên thủy do các vị Bà-la-môn và nhà hiền triết Jaimini đã đưa ra.

Đối với việc thực thi đúng theo nghi lễ, thì cũng có sự khác biệt giữa hiền triết Jaimini và văn bản Bhagavad Gita; các quy tắc mà các vị Bà-la-môn bắt buộc phải tuân thủ gồm có hai loại: các nghi thức Nitya karma (7) và Naimitika karma (8). Loại thứ nhất là những nghi lễ thực thi đều đặn, do đó đã có tên là Nitya-phải thực thi đơn giản như một bổn phận tín ngưỡng-chỉ liên đới gián tiếp với một hy vọng sẽ được bù đắp bằng một phần thưởng sau này. Vì lý do đó mà người ta còn gọi các nghi thức ấy với cái tên là Nishkam karma. Trái lại các karma thuộc vào loại thứ hai-gọi là Naimitika – không bắt buộc phải thường xuyên thực thi một cách đều đặn. Việc thực hiện tùy thuộc vào hoàn cảnh và khi đã thực thi thì nhất định sẽ mang đến một phần thưởng xứng đáng. Vì thế người ta còn gọi các nghi thức này là Kamya karma. Chính Krishna đã lên án loại nghi thức này như đã được ghi chép trong văn bản Bhagavad Gita. Krishna chẳng những khuyên bảo chỉ nên chọn loại nghi lễ Nishkam karma mà còn hết lời tán dương lại nghi lễ này. Khi nhìn vào tôn giáo của Krishna, sự kiện vừa kể trên đây cho thấy mặc dù chỉ còn giữ lại một thể loại nghi lễ duy nhất là karma, nhưng tiếc thay nghi lễ ấy không hề thiết lập dựa trên một nền tảng đạo đức nào cả, mà chỉ nhất thiết được dựa vào các loại nghi thức lễ bái là yajna (hiến sinh) và yaga (cúng tế).

Điểm khác biệt thứ hai giữa Ấn giáo và Phật giáo liên quan đến sự phân chia giai cấp trong xã hội. Trong lãnh vực này thì Phúc âm của Ấn giáo được thiết lập trên sự bất đồng đẳng cấp, trong khi đó Đức Phật lại xem sự bình đẳng giữa con người là một

trong những nền móng quan trọng trong giáo lý của Ngài. Với đặc điểm đặc thù này, Đức Phật đã đưa ra sự thách thức của đạo pháp trước giáo lý Chaturvarna (9), một giáo lý công khai chủ trương sự bất bình đẳng trong xã hội và xem đó như một khởi điểm tiên quyết. Chẳng những Đức Phật đã thuyết giảng một giáo lý ngược hẳn lại với chủ trương đó, mà Ngài còn đem hết nghị lực để xóa bỏ tất cả những tệ nạn do sự phân chia giai cấp đã để lại.

Đối với Ấn giáo, không thể có một kẻ nào thuộc vào giai cấp sudra (10) hay là một phụ nữ lại có thể trở thành một vị giáo sĩ, họ cũng không được phép tu tập theo cách thức sannyasa (11) để có thể hội nhập với Thượng đế. Ngược lại, Đức Phật đã đón nhận những người trong giai cấp sudra để đưa họ hòa nhập với Sangha (Tăng đoàn) và cho phép cả người phụ nữ cũng được trở thành bhiksuni (Tỳ kheo ni). Thật hết sức rõ ràng và bằng những hành vi cụ thể, Đức Phật đã quyết tâm chống lại giáo điều chủ trương bất bình đẳng giữa con người. Những đả phá của Đức Phật bắt buộc Ấn giáo phải cải tổ rất nhiều điểm quan trọng trong giáo lý của tôn giáo này. Nhất là điều khoản gọi là himsa (sự hung bạo) mà Ấn giáo đã phải chấp nhận từ bỏ, kể cả việc sẵn sàng phủ nhận đặc tính không thể sai lầm trong kinh Vệ đà. Dù sao đi nữa, đối với cả hai phía, giáo điều Chaturvarna (sự phân chia giai cấp) vẫn luôn luôn là nguyên nhân gây ra bất đồng chính kiến, và về điểm này thì không bên nào chịu nhường nhịn. Điều này đã chứng minh và giải thích cho thấy tại sao sự hận thù của Ấn giáo đối với Phật giáo lại quyết liệt hơn hẳn so với đạo Jain(12).

Dù sao thì Ấn giáo cũng không thể nào phủ nhận được sự vững chắc trong cách lập luận

do Đức Phật đưa ra chống lại chủ thuyết Chaturvarna. Tuy thế, thay vì chấp nhận sự hợp lý của các luận cứ ấy thì Ấn giáo lại tìm cách bào chữa cho chủ thuyết Chaturvarna của họ bằng những luận thuyết triết học sẵn có trong Bhagavad Gita. Thật ra ai đã đứng ra thuyết giảng những chuyện ấy thì khó có người nào biết đích xác được, nhưng có một điều không thể chối cãi là văn bản Bhagavad Gita đã bênh vực cho chủ thuyết Chaturvarna, và lại còn tệ hơn nữa vì văn bản Bhagavad Gita đã được soạn thảo với mục đích chính là hướng vào ý đồ đó.

Vậy làm thế nào có thể bào chữa cho được những gì mà văn bản Bhagavad Gita đã trực tiếp chủ trương? Với tư cách của một Thượng đế tối thượng, Krishna đã sáng tạo ra Chaturvarna và xây dựng chủ thuyết này dựa vào luận thuyết gunakarma, có nghĩa là theo đó thì Krishna đã gán sẵn cho mỗi cá thể con người một quy chế và một cuộc sống phù hợp với guna, tức là những phẩm tính tự tại của mỗi người.

Đây là những gì mới mẻ, hoàn toàn khác biệt với chủ thuyết đã có từ trước tức theo đó uy lực của kinh Vệ-đà đứng ra làm căn bản cho giáo lý Chaturvarna, và giáo lý ấy cũng như chính kinh Vệ-đà lại là những thứ gì không thể nào sai lầm được, Đức Phật đưa ra những lập luận chống lại tính cách không sai lầm của kinh Vệ-đà và đánh đổ căn bản đã có từ lâu đời của Chaturvarna, trong khi đó Ấn giáo lại không hề được chuẩn bị để gạt bỏ phần giáo điều mà chính Ấn giáo đã xem như là một nguyên tắc sinh tồn, hay nói một cách khác là chính linh hồn của Ấn giáo, vì thế mà Ấn giáo đành phải tìm mọi lý lẽ để thiết lập những căn bản vững chắc hơn. Vì nhu cầu đó văn bản Bhagavad Gita đã ra đời.

Tuy nhiên, cách bào chữa mới có mang đến một giá trị nào vững chắc hay không? Dưới con mắt của đa số người Ấn, việc bào chữa ấy tỏ ra đủ sức thuyết phục, kể cả tin tưởng là cách bào chữa ấy vững chắc và không thể nào phủ nhận được. Người ta cũng không thể chối cãi được là đối với phần lớn những người ngoài Ấn giáo, sự bào chữa ấy cũng có một sức quyến rũ nào đó. Nếu như Chatuvarna vẫn tiếp tục đơn thuần lệ thuộc vào uy thế của kinh Vệ-đà, thì nhất định nó đã biến mất từ lâu rồi. Nhưng chính vì văn bản Bhagavad Gita sau này hàm chứa sẵn những yếu tố độc ác và sai lầm đã tiếp hơi và hồi lực cho Chatuvarna – tự đồng hóa với hệ thống phân chia giai cấp – để góp phần kéo dài thêm sự tồn vong của chủ thuyết ấy. Căn bản của giáo lý mới này chỉ là một sự vay mượn từ hệ thống triết học Samkhya (13), và triết học này cũng chẳng có gì là độc đáo cả. Trái lại, điểm độc đáo thì lại do chính Krishna đưa ra, ấy là cách ứng dụng triết học này để bào chữa cho chủ thuyết phân chia giai cấp Chatuvarna. Nhưng dù sao thì căn bản của sự sai lầm đã hàm chứa sẵn ngay trong nguyên tắc ứng dụng trên đây.

Kapila là tác giả sáng lập hệ thống triết học Samkhya, ông khẳng định không có Trời và ý niệm về sự hiện hữu của Trời chẳng qua là do quan niệm tin rằng vật chất bất động một cách tất yếu (14). Nhưng theo Kapila thì vật chất không bất động. Vật chất mang tính cách linh hoạt và gồm có ba guna (15) là: rajas, tamas và sattva. Prarkrti, hay vật chất, mang một thể dạng bên ngoài bất động, sự bất động ấy là do thể thăng bằng của ba thành phần guna tạo ra. Khi một trong ba guna vượt lên và khống chế được hai guna kia, thì thể thăng bằng sẽ mất đi, và khi đó Prarkrti sẽ trở thành linh hoạt. Đây là nội

dung chính yếu của nền triết học Samkhya.

Tranh cãi về tính cách vững chắc của học thuyết này không thuộc phạm vi của bài viết, dù cho học thuyết ấy có thể đúng đi nữa. Mặc dù có thể chấp nhận mỗi cá thể con người, qua thể dạng vật chất Prakrti, được kết hợp bởi ba guna trong tình trạng ganh đua để giành ưu thế cho một trong ba thành phần, nhưng không thể nào có thể hiểu được đặc tính bất biến trong vi thể tương quan với mỗi thành phần guna trong suốt quá trình hiện hữu của một con người? Chẳng có gì cho phép khẳng định được điều đó, kể cả những kinh nghiệm thực tế. Người ta cũng có thể hỏi tiếc tại sao Mussolini và Hitler lại không sinh ra vào lúc Krishna đưa ra hệ thống triết học của ông. Nếu như trường hợp đó thật sự xảy ra thì quả thật hết sức khó cho Krishna giải thích tại sao một anh thợ vẽ quảng cáo và một anh thợ hồ lại có thể trở thành những nhà độc tài đủ sức khống chế cả thế giới này (18). Chúng ta chỉ cần ghi nhận là nếu trong hệ thống triết học Samkhya, thể dạng Prakrti của một cá thể biến động không ngừng, tùy thuộc vào sự biến đổi tư thế thăng bằng giữa ba thành phần guna. Nhưng nêu như vai trò của các guna biến đổi không ngừng và chúng thay nhau giữ vị thế thống trị, thì thật là rõ ràng không thể nào đưa ra một hệ thống bất di dịch để phân loại con người thành các varna hay là giai cấp, đồng thời cũng không thể xác định được một xu hướng trường kỳ cho một thể dạng nhất định nào cả.

Vì thế, nếu đem so sánh cẩn thận giữa các khái niệm trong Bhagavad Gita, thì toàn bộ luận thuyết của văn bản này sẽ sụp đổ. Tuy nhiên như tôi vừa trình bày trên đây, những người Ấn giáo nhất định không chịu nhìn nhận những điều huyền hoặc khó tin của họ, trái lại họ còn bỏ hết vốn liếng vào đó, cho



đền nổi chính họ đã trở thành những kẻ nô lệ cho những thứ ấy. Hậu quả của sự bướng bỉnh cố bám vào những sai lầm quá hiển nhiên đã làm cho Ấn giáo nhắm mắt chủ trương một hệ thống varna bằng một Phúc âm căn cứ trên sự bất công xã hội. Trên đây chỉ nêu lên hai trong số vết thương của Ấn giáo mà đạo Phật đã tránh khỏi.

### Chú thích:

1. Đối với Phật giáo, Dharma có nghĩa là Đạo pháp hay Phật pháp, đối với Ấn giáo chỉ có nghĩa là những nghi thức lễ bái.

2. Purvamimamsa là một tập luận triết học quan trọng của Ấn giáo gồm 3.000 câu kinh do vị hiền triết Jaimini soạn vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch, tập luận chỉ nhất thiết nhằm vào việc thực thi các nghi lễ.

3. Giết sinh vật để tế thần.

4. Cúng tế

5. Bhagavad Gita: nguyên nghĩa tiếng Phạn là “tiếng hát của Thượng đế”, là một trong những văn bản nòng cốt của đạo Bà-la-môn, văn bản này được trước tác vào khoảng thế kỷ thứ II trước Tây lịch. Bhagavad Gita gồm một chuỗi dài những tiết thơ trường thiên mang ý nghĩa triết lý thuật lại cuộc đối thoại giữa Krishna và một vị tướng lĩnh là Arjuna đang cầm quân ra trận.

6. Nishkam karma là những hành vi không chờ đợi kết quả, những hành vi ấy dùng để tinh khiết hóa tâm thức.

7. Nitya Karma là những nghi thức lễ bái phải thực thi mỗi ngày, nếu không tuân thủ sẽ bị tội. Chữ Nitya trong tiếng Phạn có nghĩa là thường hằng, thường trú, vĩnh viễn.

8. Naimitika karma là những nghi thức lễ bái để tẩy uế, các nghi thức này có tính cách

bất thường không định kỳ và phải do một vị đạo sư chủ lễ.

9. Chartuvarna: sự phân chia giai cấp, đẳng cấp.

10. Sudra: là giai cấp thứ tư và thấp nhất trong xã hội gồm những người tôi đòi và hầu cận. Xin ghi chú thêm là những người tiện dân không được phép có giai cấp.

11. Sannyasa: là phép tu tập du già thiên định, sống độc thân, từ bỏ mọi tiện nghi và xa lìa thế tục, mục đích là đạt được sự giải thoát để hội nhập với Thượng đế.

12. Đạo Jain là một tôn giáo lâu đời, tách ra từ đạo Bà-la-môn, xuất hiện từ thế kỷ thứ VI trước Tây lịch, chủ trương bất bạo động, tu tập khổ hạnh và không sát sinh dưới bất cứ hình thức nào.

13. Samkhya: tạm dịch là Số luận thuyết, một hệ thống triết học Ấn Độ rất xưa, xuất hiện từ thế kỷ thứ VII trước Tây lịch. Nguyên tác của số luận thuyết là tìm kiếm và xác định các thể loại của hiện thực vật chất Nguyên thủy (Prakrti) gồm có ba phẩm tính hay thể dạng (guna) trong thế thăng bằng. Nếu một trong ba thể dạng lần lượt hai thể dạng kia sẽ sinh ra trạng thái mất thăng bằng và quá trình biến động của vũ trụ sẽ đột khởi làm phát sinh ra sự trống không (không gian), gió, lửa, nước, đất; sự biến động tiếp nối và tạo ra vô số những thể dạng cấu hợp khác nhau. Mỗi cá thể con người cũng gồm có ba guna như thế. (Số dĩ mạn phép dài dòng vì số luận thuyết ảnh hưởng khá lớn trong Ấn giáo và các cách luyện tập du-già, vì thế muốn hiểu Ấn giáo cần có một ý niệm về hệ thống triết học này)

14. Câu này có nghĩa là khi công nhận vật chất bất động một cách tất yếu, tức gián tiếp công nhận sự hiện hữu của Trời vì Trời sáng tạo ra sự linh hoạt cho vật chất. kapila thì

cho là vật chất tự nó đã mang bản chất linh hoạt rồi nên không cần đến sự hiện hữu của Thượng đế.

15. Guna: là ba phẩm tính chính hàm chứa trong tất cả mọi dạng thể của sự sáng tạo. Các phẩm tính ấy là:

- Sattva: sự thăng bằng (an bình, rạng ngời, bất thân thiện, khổ đau, an vui...)
- tamas: năng lượng, sự đam mê, tính chất linh hoạt.
- rajas: bóng tối, sự nặng nề, u mê, tính chất bất động...

16. Nếu như bản chất của một cá thể gồm có ba guna, và một trong ba guna dù có lấn lướt để tạo ra sự biến động đi nữa, thì vì thể của mỗi guna vẫn còn nguyên, vậy làm sao một anh thợ vẽ quảng cáo và một anh thợ hồ lại có thể trở thành những nhà lãnh đạo độc tài. Sự lập luận của tác giả cho thấy tính cách phi lý của học thuyết Samkhya, không thể dựa vào đó để bào chữa cho nguyên tắc phân chia giai cấp.

17. Dị giáo: Paganism, thật sự ra là tôn giáo đa thần của người La Mã, Hy Lạp và Á Rập trước khi có Thiên Chúa giáo. Thiên Chúa giáo gán cho tôn giáo này cái tên là Dị giáo, và định nghĩa Dị giáo như một tôn giáo vô thần vì không tin vào một Thượng đế duy nhất.

18. Tác giả muốn nói đến Mahatma Karamchand Gandhi (1869-1948) người đã giành độc lập cho Ấn Độ bằng cách tranh đấu bất bạo động. Hành vi bất bạo động của Gandhi có thể xem là thiêng liêng như một tôn giáo.

# NGÔI CHÙA PHẬT GIÁO TRONG THẾ GIỚI HỒI GIÁO

Bài viết: John Dennehy, ảnh: Chris Whiteoak | National UAE 31.12.2018 –  
*Tịnh Thủy chuyển ngữ*



Trong khu phố Jumeirah sầm uất của thành phố Dubai, có một biệt thự đơn giản. Nó được sơn màu trắng và nằm cạnh một dãy nhà gần giống nhau.

Đẩy qua cánh cửa kim loại, bạn bước vào một thế giới hoàn toàn khác hẳn.

Mùi nhang bay trong không khí, cây bồ đề xanh cung cấp bóng mát, trong khi một nhà sư mặc áo choàng đơn giản bước qua. Bầu không khí tĩnh lặng, thiên định và âm thanh của một thành phố điên cuồng dường như rất xa.

Đây là Tu viện Phật giáo Mahamevnawa (Mahamevnawa Buddhist Monastery), ngôi chùa Phật giáo duy nhất ở UAE (United Arab Emirates – Tiếng Việt gọi là "Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất") phục vụ cho cộng đồng lớn mạnh gồm nửa triệu người theo Phật Giáo ở đây.

Gần 350,000 tín đồ trong số này đến từ đảo quốc Tích Lan (Sri Lanka) và ngôi chùa đã mang đến sự an lạc cho những người ở xa. Phật giáo Nam Truyền là nhánh Phật Giáo được truyền bá ở UAE và đây cũng là tôn

giáo lớn nhất ở Sri Lanka, Campuchia, Thái Lan, Lào và Myanmar.

Những người theo đạo Phật đã sống ở đây từ nhiều thập kỷ nhưng vào năm 2009, ngôi chùa đầu tiên đã chính thức được mở cửa tại Satwa - kết quả của những nỗ lực của các nhà lãnh đạo cộng đồng để xây dựng ngôi chùa và truyền bá những nhận thức về Phật giáo.

Tại thời điểm này, cộng đồng đã hoạt động rất lặng lẽ vì sự tôn trọng với nước chủ nhà trước khi chuyển đến Jumeirah vài năm trước.

Các thành viên ban quản trị của chùa đã không tán thành công khai nhưng trong vài năm qua, các tín đồ của chùa đã tăng lên cùng với sự cam kết về một chính sách cởi mở và khoan dung của chính quyền UAE. Đây là ngôi chùa duy nhất trên Bán đảo Ả Rập và cho đến bây giờ, nhật báo The National đã được cấp quyền truy cập hiếm hoi vào bên trong chùa làm phóng sự.

Ngôi chùa ở Dubai này mở cửa hàng ngày nhưng rất đông người đến vào mỗi thứ Sáu cuối tuần. Từ 6 giờ sáng, họ bắt đầu tập hợp tại chùa, tất cả để giày dép bên ngoài. Các tín đồ mặc quần áo trắng tượng trưng cho một cuộc sống đơn giản, thanh bạch. (màu áo trắng là màu áo của cư sĩ Phật giáo Nam truyền)

Một người phụ nữ mang một cái bát kim loại chứa đầy nước đến cây bồ đề. Cô bung với cả hai tay một cách cẩn thận đi vòng quanh thân cây, trầm ngâm thiền định.

“Cây bồ đề là một biểu tượng nơi Đức Phật thành đạo tức trở thành người giác ngộ”, bà Susika Vishwanath, một tình nguyện viên

người Sri Lanka 43 tuổi nói. Dưới cội cây bồ đề họ dâng cúng hoa và đèn lung linh như thăm cảm ơn cây bồ đề (đã che nắng mưa cho Đức Phật trong suốt 49 ngày thiền định).

Khoảng một ngàn người từ khắp đất nước đến vào thứ Sáu để thiền định, lắng nghe nhà sư giảng và cúng dường đánh lễ Đức Thế Tôn. Mọi người quyên góp cúng dường thức ăn cho các nhà sư thường trú tại chùa, trong khi việc bảo trì ngôi chùa được thực hiện bởi sự đóng góp của các nhà hảo tâm tư nhân.

“Chúng tôi xa gia đình. Và đây là nơi duy nhất mà chúng tôi có thể nương tựa hầu được xoa dịu nỗi khổ đau của mình”, Sam nói, Sam Edirisinge, một người Sri Lanka đã đến chùa kể từ khi chùa mở cửa.

Việc đến chùa đã giúp chúng tôi có cơ hội tĩnh tâm như là để tái sạc lại pin (tâm) của mình.

Hiện có hai nhà sư Phật giáo thường trú. Họ sống một cuộc sống khổ hạnh, ý thức kỷ luật cao độ giống như người Spartan, phải tuân theo hơn 200 giới và ngày ăn một bữa cơm trước lúc giữa trưa.

Các nhà sư tụng đọc một số trong 18.000 câu kinh Phật bằng ngôn ngữ Sinhalese, một ngôn ngữ ở Sri Lanka, sau đó thuyết giảng Phật Pháp, tiếp theo là cúng dường thực phẩm. Hai bài giảng tiếp theo vào buổi chiều và buổi tối.

“Đây là một cuộc sống thực sự khó khăn với họ”, anh nói (theo cách nhìn của anh), Rubesh Pillai, một tình nguyện viên có vợ điều hành ngôi chùa.

Phật giáo không phải là một tôn giáo có tổ chức mà là một triết lý sống vạch ra những nét chính kết quả của bất kỳ quyết định nào.

“Phật giáo đơn giản, có thể nói như vậy, nếu bạn làm điều đó - điều này sẽ xảy ra (như tác động nhân và quả). Không có sự bắt buộc”, Pillai nói.

Không giống như Hồi giáo hay Kitô giáo, Phật Giáo không có vị thần linh tối cao.

Giáo lý Phật Giáo nhấn mạnh vào một cuộc sống ly tham. Phật tử tin vào tái sinh và những quyết định mà người ta đưa ra bây giờ ảnh hưởng đến những gì sẽ xảy ra sau này.

Người Phật tử phải tuân thủ năm quy tắc sống, hay còn gọi là năm giới luật(2) hàng ngày, như không giết hại chúng sinh và nói dối. Tám giới (3) (Bát Quan Trái Giới) phải được tuân thủ vào thứ Sáu.

“Tôi làm công việc khảo sát số lượng, rất căng thẳng. Thật tốt khi có một ngôi chùa như thế này để giải tỏa căng thẳng của chúng tôi”, ông nói, ông Ranasinghe, 34 tuổi, người đến từ Sri Lanka.

Tâm của chúng ta có thể bị ô nhiễm - chúng ta tức giận. Vì vậy, tôi đến đây để thanh lọc tâm, để tịnh hóa thân tâm.

Năm 2019, UAE sẽ đánh dấu Năm khoan dung. Cộng đồng Phật giáo sẽ tham gia vào các sự kiện liên tôn, tham dự “iftar” [5] trong tháng chay Ramadan và có thể lặng lẽ tiến hành công việc của mình.

Không có hạn chế. Không có vật cản nào được đặt theo cách của chúng tôi, ông Pillai nói. Vấn đề duy nhất của chúng tôi là chu vi chùa quá nhỏ đối với chúng tôi.

Cộng đồng (Phật Giáo) ở UAE cần một ngôi

chùa lớn hơn. Họ đang nói chuyện với Chính phủ và ông Pillai nói rằng ông muốn xây dựng ngôi chùa Phật giáo lớn nhất thế giới ở Dubai có sức chứa 10.000 người.

Ông thậm chí còn hy vọng sẽ mang du lịch tôn giáo đến đây từ Sri Lanka nếu thành công.

Ba triệu người từ Sri Lanka đến Ấn Độ hàng năm để thăm di tích tôn giáo. Hãy để chúng tôi xây dựng nó ở đây và chúng tôi sẽ đưa một nửa số du lịch đó trở lại Dubai.

Bên trong ngôi chùa, một nhà sư đã bắt đầu thuyết giảng. Một bức tượng Phật bằng đá trắng ngồi bên phải, trong khi hai bức tranh ở hai bên bức tượng cho thấy những người theo Phật.

Đám đông lấp đầy các phòng và tràn ra vườn ngoài. Sau khi cầu nguyện có một chương trình thiền. Hàng ghế nhựa sau đó được đặt bên ngoài nơi các Phật tử thưởng thức một bữa ăn đơn giản gồm cơm, thịt và rau.

Dilumini Rukmaldeniya, 29 tuổi, đã đến kể từ khi cô đến từ Sri Lanka một năm trước. “Phật giáo dạy chúng tôi sống hòa bình”, giáo sư Rukmaldeniya nói. Cô nói thêm là “tôi cảm thấy giống như tôi đang ở Sri Lanka. Tôi cảm ơn Dubai.

Tịnh Thủy | Thư Viện Hoa Sen chuyển ngữ

Chú thích:

[1] Tu viện Mahamevnawa tọa lạc tại 8A, Behind Dubai Zoo, Jumeirah, Dubai, UAE, là một phần của tổ chức Phật giáo có trụ sở tại Sri Lanka, được thành lập vào năm 1999 bởi Hòa thượng Kiribathgoda Gnananda Thero với mục đích mang lại lợi ích cho tất

cả chúng sinh bằng cách chia sẻ giáo lý từ bi trí tuệ của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

[2] Năm Giới của giới Phật tử tại gia, đó là: (1) không sát sinh, (2) không trộm cắp, (3) không tà dâm, (4) không nói dối, nói vu cáo, nói thêm bớt thêu dệt, nói lời xấu ác, (5) không dùng các chất say làm mê mờ trí tuệ.

[3] Tám giới:(1). Không sát sinh.(2). Không trộm cướp.(3). Không phi phạm hạnh (không dâm).(4). Không vọng ngữ.(5). Không uống rượu.(6). Không đeo tràng hoa hương thơm, không xoa dầu thơm, không ca múa và biểu diễn các bộ môn nghệ thuật, không cố đến xem nghe.(7). Không ngồi nằm trên giường lớn cao rộng.(8). Không ăn phi thời.

(4) Theo Dữ liệu nhân khẩu học của Các tiểu vương quốc A-rập thống nhất (United Arab Emirates - UAE): Hồi giáo là tôn giáo chính thức, với 76,9% dân số được xác định là người Hồi giáo, theo dữ liệu điều tra dân số chính thức vào năm 2005. UAE có dân số ước tính vào năm 2018 là 9,6 triệu, tăng từ 4,1 triệu vào năm 2015, trong đó người nước ngoài chiếm 88,5%, trong khi người gốc chỉ

chiếm 11,5%. Về tôn giáo: Kitô hữu chiếm khoảng 12,6%, Ấn Độ giáo 6,6% và Phật giáo 2%, với các tôn giáo khác chiếm phần còn lại, theo dữ liệu điều tra dân số.

[5] bữa ăn tối của người Hồi giáo sau khi mặt trời lặn trong tháng Ramadan (= tháng thứ chín của năm Hồi giáo, trong thời gian đó người Hồi giáo không có thức ăn hoặc đồ uống trong ngày).



Chư Phật tử dự nghe thuyết pháp.



Chư Tăng ngồi Thiền



Phật tử cúng dường chư Tăng

### VỀ bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập  
Nguyệt San Phật Học



**HỘ PHÁP**

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

**Phật Học Inc**  
P.O. Box 221483  
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE  
U.S. POSTAGE PAID  
LOUISVILLE, KY  
PERMIT NO. 368